

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Định Quý I năm 2023

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Quý I năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá về công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

Ngay từ đầu năm 2023, với tinh thần quyết liệt đổi mới, sáng tạo UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị toàn tỉnh triển khai nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023, quán triệt các sở, ban, ngành, địa phương đổi mới phong cách chỉ đạo, điều hành và triển khai theo hướng “*làm gương, kỷ cương, trọng tâm, bút phá*”¹ tập trung vào phát triển kinh tế xã hội phải gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính; giải quyết các nút thắt, điểm nghẽn, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp phát triển kinh tế. Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định² và định kỳ hàng tháng tổ chức Hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến các sở, ban, ngành của tỉnh và 11 huyện, thị xã, thành phố để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ điều hành phát triển kinh tế - xã hội trong tháng và triển khai nhiệm vụ của tháng tiếp theo.

UBND tỉnh đã phê duyệt Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính tỉnh năm 2023, xác định 27 nhiệm vụ trọng tâm, tiếp tục bám sát kế hoạch và đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên 06 lĩnh vực của công tác cải cách hành chính. UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính, công bố Quyết định phê duyệt Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số Đo lường sự hài lòng (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI) năm 2022 đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Theo đó:

Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh tỉnh Định năm 2022³: Chỉ số

¹ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

² Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2023.

³ Quyết định số 4509/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh.

hài lòng của các sở, ngành 90,38%, tăng 6,62% so với năm 2021(83,76%); Chỉ số hài lòng của UBND các huyện, thị xã, thành phố là 86,89%, tăng 5.94% so với năm 2021(80,94%); Chỉ số hài lòng của Khối các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (thuộc đối tượng đánh giá) là 81,64%, tăng 2,96% so với năm 2021(78.68%).

Kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2022⁴: Chỉ số CCHC năm 2022 của khối các cơ quan thuộc UBND tỉnh có giá trị trung bình đạt 89,16%, giảm 1,42% so với năm 2021 (chỉ số trung bình năm 2021 đạt 90,58%); khối UBND các huyện, thị xã, thành phố có giá trị trung bình đạt 81,63%, tăng 0,21% so với năm 2021 (chỉ số trung bình năm 2021 đạt 81,42%); khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có giá trị trung bình đạt 80,20%, giảm 3,80% so với năm 2021 (chỉ số trung bình năm 2021 đạt 84,00%).

Kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh Bình Định (DDCI) năm 2022: điểm số trung vị của cấp sở, ban, ngành (gồm 16 sở, ngành và 06 cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh) là 70, 67/100 điểm đạt mức tốt; điểm số DDCI trung vị của các địa phương (11 huyện, thị xã, thành phố) là 67,73 điểm, đạt mức khá.

Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định đánh giá phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 của người đứng đầu các sở, ngành, UBND cấp huyện. Trong đó, có 16 Người đứng đầu sở, ngành “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, 05 Người đứng đầu sở, ngành “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”; có 03 Người đứng đầu UBND cấp huyện “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, 7 Người đứng đầu UBND cấp huyện “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”⁵; 05 cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh được đánh giá ở mức độ “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”. Tặng Bằng khen cho 08 tập thể, 03 cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022.

2. Triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính

Năm 2023, UBND tỉnh xác định 27 nhiệm vụ trọng tâm trên 6 lĩnh vực của nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh⁶. Đến ngày 14 tháng 3 năm 2023, đã hoàn thành **09/27 nhiệm vụ** đề ra, các quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh ban hành làm cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo tiến độ đảm bảo mục tiêu chung đề ra (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Trong quý I, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành **50 văn bản** chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ hành chính, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo các Nghị quyết của Chính phủ.

3. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh

⁴ Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh.

⁵ Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh.

⁶ Kế hoạch số 4510/KH-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh.

Bình Định năm 2023⁷; Kế hoạch kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định năm 2023⁸.

Trong quý I, Tổ Kiểm tra công vụ đã tiến hành kiểm tra 02 đợt (vào trước và sau tết Nguyên đán 2023) đối với **49 cơ quan, đơn vị, địa phương** trong tỉnh. Tổ Kiểm tra chỉ đạo kiểm điểm làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm và có biện pháp chấn chỉnh, xử lý, khắc phục kịp thời những khuyết điểm phát hiện trong kiểm tra của cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 11/01/2023 về truyền thông tỉnh Bình Định năm 2023 và Kế hoạch truyền thông về công tác cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023 (Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 19/3/2023) tập trung tuyên truyền để người dân và cộng đồng doanh nghiệp trong nước và quốc tế biết về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội gắn với công tác cải cách hành chính của tỉnh; các sự kiện hội nhập kinh tế quốc tế nổi bật của tỉnh năm 2023; tổ chức **02 hội nghị** về công tác cải cách hành chính: Hội công bố các chỉ số liên quan đến công tác cải cách hành chính năm 2022 và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023; Hội nghị về tập huấn công tác kiểm soát thủ tục hành chính và triển khai các nội dung thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06) trên địa bàn tỉnh.

Trong quý I, các cơ quan truyền thông của tỉnh và trên các nền tảng chuyển đổi số đã có **150 tin, bài** tuyên truyền các cơ quan truyền thông, các ứng dụng nền tảng số tuyên truyền về kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số đo lường sự hài lòng của tổ chức, công dân (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ngành, địa phương của tỉnh (DDCI và triển khai nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2023 và các nội dung liên quan đến cải cách hành chính của tỉnh. Trong đó, Đài phát thanh và Truyền hình Bình Định thực hiện phóng sự “Cải cách hành chính hướng đến người dân và doanh nghiệp”; Báo Bình Định; xây dựng 03 số Tạp chí truyền hình “Pháp luật và Đời sống”;...

Đồng thời, nhiều sở, ngành địa phương, nổi bật như Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Cục Thuế, Bảo hiểm xã hội, UBND các huyện, thị xã (Hoài Nhơn, Vân Canh, Tây Sơn, Hoài Ân,...) đã thực hiện tốt công tác phổ biến, quán triệt và thông tin, tuyên truyền về công tác cải cách hành chính.

5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

⁷ Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh

⁸ Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh

Đến nay, tỉnh đã hoàn thành và thực hiện đúng thời hạn đối với **02/50 nhiệm vụ**; UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan có liên quan tham mưu việc tổ chức triển khai thực hiện theo quy định đối với 48 nhiệm vụ trong hạn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Cải cách thể chế

- **Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL):** Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành **39 văn bản** quy phạm pháp luật của HĐND, UBND; trong đó, UBND tỉnh ban hành **27 Quyết định** quy phạm pháp luật; HĐND, UBND cấp huyện ban hành **12 văn bản** quy phạm pháp luật; HĐND, UBND cấp xã không ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản do HĐND, UBND các cấp ban hành cơ bản đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý Nhà nước, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, tạo môi trường và hành lang pháp lý đảm bảo cho việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho người dân.

- **Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật (THTHPL):** UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định⁹. Trên cơ sở Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 28/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo xác định lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo dõi THTHPL năm 2023, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm cần theo dõi trong năm 2023.

- **Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:**

UBND tỉnh đã ban hành: Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023¹⁰; Kế hoạch về tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước cho thanh niên từ nay đến năm 2030¹¹; Kế hoạch về Phổ biến các văn bản luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 4 và Kỳ họp bất thường lần thứ hai¹²; Báo cáo về Kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022¹³; ban hành kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến dự thảo Luật đất đai sửa đổi.

- Công tác rà soát và hệ thống hóa VBQPPL: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh kỳ 2019 – 2023 (Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 21/02/2023)

- **Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL:**

+ Công tác tự kiểm tra: Thực hiện tự kiểm tra **27 Quyết định** quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành. Kết quả, các văn bản do UBND tỉnh ban hành đều đảm bảo quy định về thẩm quyền ban hành; căn cứ ban hành, thể thức,

⁹ Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh

¹⁰ Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh

¹¹ Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh

¹² Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh

¹³ Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh

kỹ thuật trình bày văn bản cơ bản phù hợp với quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Công tác kiểm tra theo thẩm quyền: thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền 12/12 VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành. Qua kiểm tra, chưa phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật về nội dung và thẩm quyền.

+ Về công tác rà soát văn bản QPPL: Công tác rà soát được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng theo quy định của pháp luật. Các sở, ban, ngành đã tiến hành rà soát và tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản QPPL để thay thế **13 văn bản** QPPL; sửa đổi, bổ sung **06 văn bản** QPPL. Ngoài ra, thực hiện theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực, Chủ tịch UBND tỉnh đã công bố Danh mục văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần năm 2022¹⁴. Theo đó, có **59 văn bản** hết hiệu lực toàn bộ, **23 văn bản** hết hiệu lực một phần.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh¹⁵ với **33 thủ tục** hành chính gồm: **29 thủ tục** hành chính cấp tỉnh, **01 thủ tục** hành chính cấp huyện, **01 thủ tục** hành chính cấp xã; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch¹⁶ tập huấn chuyển đổi số trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính; chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ban hành một Quy chế thống nhất để phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến công tác thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả các dự án đầu tư trong khu kinh tế và các khu công nghiệp)¹⁷.

- UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06) trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo việc kiểm tra, nghiêm cấm hành vi yêu cầu công dân: xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú và nộp thành phần hồ sơ là bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính¹⁸.

- **Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:** Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa **13 thủ tục** hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

¹⁴ Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh

¹⁵ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

¹⁶ Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh

¹⁷ Các thủ tục hành chính thuộc hệ sinh thái lĩnh vực Đầu tư (đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường) theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Công văn số 278/UBND-KSTT ngày 18 tháng 01 năm 2023.

¹⁸ Công văn số 1227/UBND-KSTT ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh

thôn¹⁹, số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 13 thủ tục hành chính hơn **8 tỷ đồng/năm**, tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ **3,89 % đến 54%**

- **Về công bố danh mục thủ tục hành chính:** Chủ tịch UBND ban hành **12 Quyết định** công bố Danh mục **215 TTHC** (ban hành mới 14 TTHC; sửa đổi, bổ sung 179 TTHC; thay thế 02 TTHC; bãi bỏ 20 TTHC), **16 Quyết định** phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết **20 TTHC** liên thông và **37 TTHC** không liên thông; đồng thời, thực hiện việc tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định.

- **Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:**

+ UBND tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”²⁰ và chỉ đạo các sở, ngành tham mưu việc triển khai đề án theo quy định của pháp luật, dự kiến thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh từ quý II/2023²¹.

+ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin công dân trên “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” (đã được kết nối, tích hợp với “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”) trong công tác giải quyết thủ tục hành chính. Định kỳ hàng tuần, Văn phòng UBND tỉnh thống kê kết quả, tình hình khai thác thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi các sở, ngành, địa phương để đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện.

+ Chỉ đạo Công an tỉnh phối hợp các ngành liên quan rà soát, đánh giá 29 nhiệm vụ thực hiện Đề án 06 trong năm 2022, đồng thời nhiệm vụ thực hiện Đề án 06 năm 2023.

- **Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC:** Trong kỳ, toàn tỉnh đã tiếp nhận **124.775 hồ sơ**, giải quyết và trả kết quả **116.625 hồ sơ** (trong đó, trước và đúng hạn là 116.493, trễ hạn 132 hồ sơ), đang giải quyết **8.150 hồ sơ**. Đến nay, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trước hạn, **đúng hạn đạt 99,88% tăng 0,48%** so với cùng kỳ năm trước. Định kỳ hàng tháng công khai danh sách tổ chức, cá nhân giải quyết chậm/muộn hồ sơ thủ tục hành chính.

- **Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC:** UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và văn bản²² triển khai, hướng dẫn công tác số

¹⁹ 03 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC gồm (Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023; Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023, 739/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023).

²⁰ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh

²¹ Công văn số 216/UBND-KSTT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tham mưu việc ban hành quy định tạm thời về mức chi thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh

²² Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 2/12/2022 của UBND tỉnh

hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

- **Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC:** Trong quý I, Văn phòng UBND tỉnh đã tiếp nhận **09 phản ánh, kiến nghị** gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, xử lý, chuyên cơ quan chức năng trả lời và công khai theo đúng quy định (trong đó, có 07 phản ánh, kiến nghị đã xử lý và 02 phản ánh, kiến nghị đang trong hạn xử lý).

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- **Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:** UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của **07 đơn vị**, gồm: Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng; Ban Tôn giáo, Ban Thi đua - khen thưởng thuộc Sở Nội vụ; Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh, Trung tâm Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm Văn hóa tỉnh thuộc Sở Văn hóa và Thể thao. Đến nay, UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của **18/20 cơ quan** chuyên môn theo quy định hướng dẫn của bộ, ngành trung ương.

- **Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:** UBND tỉnh ban hành Kế hoạch quản lý, sử dụng biên chế của tỉnh giai đoạn 2022-2026 và Quyết định giao biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2023. Tổng số biên chế công chức là **2.187 biên chế (giảm 18 biên chế)**. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập là **25.938 người (giảm 541 người)**. Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên của các đơn vị thuộc Sở Y tế năm 2023 là 362 người. Triển khai thực hiện Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- **Thực hiện chính sách tinh giản biên chế:** phê duyệt chính sách tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm 2023 đối với **19** cán bộ, công chức, viên chức với tổng số kinh phí là **3.395.514.000 đồng**.

- **Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền:** UBND tỉnh đã xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước trên cơ sở xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm giữa UBND tỉnh với các sở, ngành và UBND cấp huyện nhằm đảm bảo sự quản lý thống nhất, phát huy được tính chủ động, trách nhiệm và tinh thần sáng tạo của các sở, ngành và các cấp chính quyền địa phương, khắc phục tình trạng đùn đẩy trách nhiệm; đồng thời qua đó nâng cao trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn kiểm tra, thanh tra trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân cấp góp phần thực hiện tốt việc cải cách hành chính và hoàn thành

tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - chính trị trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh việc thực hiện ủy quyền trong công tác quản lý nhà nước và trong giải quyết thủ tục hành chính trên lĩnh vực xây dựng, đất đai, văn hóa, môi trường,...

4. Cải cách chế độ công vụ

UBND tỉnh ban hành và triển khai thực hiện Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế quản lý hồ sơ viên chức tỉnh Bình Định; chỉ đạo việc hoàn thiện, sửa đổi quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức theo đúng quy định hiện hành của Đảng và Chính phủ; hướng dẫn quy trình thực hiện công tác cán bộ trong khối các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- **Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức:** Triển khai thực hiện các Thông tư số 11/2022/TT-BNV, 12/2022/TT-BNV và 13/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ; hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập và hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức.

- **Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển).** Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch tiếp nhận vào làm công chức năm 2023 để thực hiện quy trình tiếp nhận 11 trường hợp từ viên chức thành công chức.

- **Kết quả đánh giá cán bộ năm 2022:** Ban Thường vụ Tỉnh ủy đánh giá, xếp loại đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý năm 2022: đối với Giám đốc Sở và tương đương: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **1/21** (4,76%), hoàn thành tốt nhiệm vụ: **20/21** (95,24%); đối với Phó Giám đốc Sở và tương đương: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **5/58** (8,62%), hoàn thành tốt nhiệm vụ **53/58** (91,38%); kết quả xếp loại chất lượng đối với 25.926 cán bộ, công chức, viên chức nhà nước: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: **7.948** người, hoàn thành tốt nhiệm vụ: **17.380** người; hoàn thành nhiệm vụ: **514**; không hoàn thành nhiệm vụ: **84** người.

- **Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức:** UBND tỉnh thực hiện bảo đảm kịp thời, đúng quy định. Bổ nhiệm 03 Phó Giám đốc sở²³; chủ trương bổ nhiệm lại Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; bổ nhiệm lại Phó Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; bổ nhiệm lại Kiểm soát viên Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh²⁴; bổ nhiệm Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định²⁵; chỉ đạo các sở, ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2031.

²³ Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Phó Giám đốc Sở Xây dựng, Phó Giám đốc Sở Công Thương.

²⁴ Kiểm soát viên Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

²⁵ Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị:** Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bổ nhiệm **01** vào ngạch thanh tra viên chính, bổ nhiệm ngạch thanh tra viên đối với **15** công chức; cử **04** cán bộ, công chức tham dự kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp năm 2023 do Bộ Nội vụ tổ chức; đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, có ý kiến thỏa thuận bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp Bác sĩ cao cấp (hạng I) đối với **04** viên chức đã trúng tuyển kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2022, quyết định nâng lương thường xuyên 06 cán bộ, công chức; nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích đối với **04** cán bộ, công chức; nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu **01** cán bộ, công chức; thông báo nghỉ hưu đối với **02** công chức lãnh đạo, quản lý cấp sở²⁶.

- **Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:** UBND tỉnh đã ban hành và chỉ đạo triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023²⁷; xây dựng nội dung, đội ngũ báo cáo viên triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã đáp ứng yêu cầu thực hiện chính quyền điện tử, chính quyền số giai đoạn 2023-2025²⁸. Trong tháng 3 và tháng 4, triển khai mở **24 lớp** (Khu vực 1: 8 lớp, Khu vực 2: 8 lớp, Khu vực 3: 8 lớp) với tổng số lượng **1.741 học viên** với 3.135 lượt đào tạo, bồi dưỡng.

- **Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, địa phương:** UBND tỉnh chỉ đạo tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đổi mới phương thức, lề lối làm việc, kiên quyết xử lý theo quy định những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi những nhiễu, tiêu cực, tự ý đặt ra thủ tục hành chính không đúng quy định hoặc dè dặt, muộn hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, vi phạm đạo đức công vụ; UBND tỉnh ban hành Công văn số 982/UBND-NC ngày 28/02/2023 chỉ đạo các sở, ngành tiếp tục xây dựng kế hoạch và triển khai chuyên đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức. Đến ngày 14/3/2023, đã có **35/39** cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2023.

- **Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức:** đã phê duyệt **22.716 hồ sơ** điện tử cán bộ, công chức, viên chức trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ triển khai.

5. Về cải cách tài chính công

- Căn cứ vào dự toán đã được Hội đồng nhân dân các cấp thông qua, các cơ quan tài chính đã tiến hành nhập dự toán kinh phí cho các đơn vị trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách nhà nước và kho bạc (TABMIS) và thực hiện thẩm tra dự toán theo quy định để đảm bảo đủ điều kiện chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời tiết kiệm, ngăn ngừa hành vi tham nhũng, lãng phí. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền đã linh hoạt,

²⁶ Phó Giám đốc Sở Tài chính; Phó Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

²⁷ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh

²⁸ Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh

chủ động điều hành ngân sách cấp mình để xử lý kịp thời khi có những nhiệm vụ đột xuất liên quan đến nhiệm vụ của địa phương.

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách

+ Về thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn (chưa kể thu vay, huy động đóng góp, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương) thực hiện **1.573.078 triệu đồng**, đạt 11,5% so với dự toán, bằng 57,7% so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu nội địa ước thực hiện 1.524.812 triệu đồng, đạt 12,1% dự toán năm, bằng 60,4% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu cổ tức lợi nhuận được chia, lợi nhuận để lại và thu xổ số kiến thiết, thu nội địa thực hiện 1.221.851 triệu đồng, đạt 17,6% dự toán năm (cao hơn bình quân thu 02 tháng so với dự toán năm, phải thu 16,6% so với dự toán năm), tăng trưởng 7,8% so cùng kỳ năm 2022.

Trong cơ cấu nguồn thu, có 07/17 khoản thu thực hiện đạt khá, cao hơn mức bình quân thu 02 tháng so với dự toán năm (phải thu 16,6% so với dự toán năm) và có sự tăng trưởng so với cùng kỳ như: thu từ DNNN địa phương đạt 20,1% dự toán, tăng 40,3% so với cùng kỳ; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 24,4% dự toán, tăng 27,7% so với cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân đạt 34,6% dự toán, tăng 62% so với cùng kỳ; thu phí và lệ phí đạt 23% dự toán, tăng 1,5% so với cùng kỳ; thu tại xã đạt 45,9% dự toán, tăng hơn 4 lần so với cùng kỳ; thu khác đạt 19,1% dự toán, tăng 35,5% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 19,1% dự toán, tăng 31,9% so với cùng kỳ.

+ Về chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện **3.015.132 triệu đồng**, đạt 16,1% so với dự toán, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Trong đó, chi ngân sách tỉnh 1.3375.209 triệu đồng, đạt 13,3% dự toán năm và chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố (kể cả ngân sách xã, phường, thị trấn) 1.639.923 triệu đồng, đạt 19,7% dự toán năm. Chi đầu tư phát triển: thực hiện 781.292 triệu đồng, đạt 12,4% dự toán năm và tăng 98% so với cùng kỳ. Chi thường xuyên: thực hiện 1.564.849 triệu đồng, đạt 18,1% dự toán năm và tăng 11,6% so với cùng kỳ.

+ Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công: Kế hoạch vốn năm 2023 (tính đến ngày 01/3/2023): **16.113.487 triệu đồng** và đã thanh toán 1.720.937 triệu đồng, đạt 10,68% so với kế hoạch.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: UBND tỉnh ban hành Quyết định²⁹ sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định. Bên cạnh đó, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý 148 cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Tiếp tục thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu Phần mềm Quản lý tài sản công và báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2022 trên địa bàn tỉnh; theo đó kiến nghị Bộ Tài chính sớm có Thông tư quy

²⁹ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định

định cụ thể việc phân cấp cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại phần mềm Quản lý tài sản công và có hướng dẫn triển khai thực hiện.

- **Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập:** Trong quý I năm 2023, đã thẩm tra Phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế xã hội (riêng giai đoạn 2022-2025 là 4 năm); dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao để giao cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Tính đến thời điểm báo cáo, có tổng cộng 91/134 đơn vị khối tỉnh được giao quyền tự chủ về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ³⁰.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- **Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số:** tham mưu Ban Thường vụ tỉnh ủy kiện toàn Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Bình Định³¹. UBND tỉnh đã ban hành và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số năm 2023, định hướng đến năm 2025³² với mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện công tác chỉ đạo, điều hành; tập trung nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng; xây dựng, phát triển các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung và chuyên ngành tạo nền tảng xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống xã hội và sự hài lòng của người dân trên địa bàn tỉnh.

- **Kết quả xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật:** tiếp tục triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, dự án đầu tư trang thiết bị tại Trung tâm giám sát, điều hành IOC và mở rộng dịch vụ giám sát, điều hành giao thông; đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Data Center và các hệ thống bản quyền phần mềm. Xây dựng kinh phí thực hiện nhiệm vụ Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Đề án 06 tỉnh Bình Định.

- **Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng:** Triển khai xây dựng phần mềm chuyển đổi số về ứng phó thiên tai đối với 4 kịch bản bão và 3 kịch bản lũ theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh; đầu tư trang thiết bị hệ thống Đài truyền thanh thông minh tại 03 xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- **Kết quả xây dựng và phát triển dữ liệu:** UBND tỉnh đã ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Định theo Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 18/4/2022; đã xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh (tại địa chỉ <https://opendata.binhdinhh.gov.vn>) và đưa vào vận hành hoạt động theo Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu trên Hệ thống dữ liệu mở tỉnh Bình Định.

³⁰ 07 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 12 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 48 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 24 đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

³¹ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh

³² Kế hoạch số 44/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh

Đề nghị Ban cơ yếu Chính phủ cấp chữ ký số cho 01 tổ chức, 18 cá nhân và thay đổi thông tin chứng thư số cho 04 cá nhân, nâng tổng số chữ ký số đã cấp gần 3.900 chữ ký số chuyên dùng cá nhân và 720 chữ ký số chuyên dùng tổ chức và hơn 600 sim PKI cho các cá nhân; 100% các cơ quan nhà nước, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã và cá nhân lãnh đạo từ cấp phòng trở lên để thực hiện ký số văn bản điện tử gửi, nhận trên môi trường mạng thay thế văn bản giấy.

- **Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng dịch vụ người dân, doanh nghiệp:** tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, điều hành, sản xuất kinh doanh; thúc đẩy chuyển giao công nghệ số, kích thích sáng tạo, khuyến khích khởi nghiệp phát triển công nghệ số, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số.

- **Về an toàn thông tin mạng:** phối hợp với Trung tâm Giám sát an ninh mạng quốc gia kiểm tra, chứng nhận cho các trang thông tin điện tử (website) tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn thông tin giúp nhận biết nhanh, chính xác các website an toàn, tin cậy và tín nhiệm mạng cho 33 website của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; xây dựng, ban hành Kế hoạch công tác năm 2023 của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh và triển khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho thiết bị camera giám sát trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc rà soát đối với 146 tên miền con thuộc tên miền “binhdinh.gov.vn” do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, vận hành có nội dung không phù hợp trên website của cơ quan nhà nước (.gov.vn) theo chỉ đạo của UBND tỉnh và đề nghị của Bộ Thông tin và Truyền thông. Qua rà soát, không phát hiện các trường hợp website bị cài cắm, đăng tải, chuyển hướng hoặc liên kết với các nội dung không phù hợp; hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng giai đoạn 2023 – 2025 để triển khai đào tạo về an toàn thông tin cho công chức, viên chức làm quản trị mạng của tỉnh.

- **Tình hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến:** UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh; chú trọng việc kết nối liên thông phần mềm một cửa điện tử của tỉnh với các phần mềm chuyên ngành của Trung ương phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần. Trong Quý I năm 2023 có **36.340 hồ sơ** tiếp nhận trực tuyến, tăng **16.435 hồ sơ** so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ hồ sơ giao dịch thanh toán trực tuyến **1.685 giao dịch** thành công với số tiền giao dịch là **927.574.800 đồng**.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, thường xuyên của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh trong quá trình chỉ đạo thực hiện đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tác động tích cực đến hành động của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương về cải cách hành chính. Những kết quả đạt được trong công tác cải cách hành chính đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà

nước, môi trường kinh doanh thuận lợi để phát huy nội lực, thu hút nguồn lực bên ngoài, góp phần thực hiện thắng lợi và hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian qua.

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã có sự đổi mới về chỉ đạo, điều hành, phương thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên cơ sở khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số tạo chuyên biến tích cực trong nhận thức, hành động của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Một số hạn chế và khó khăn, vướng mắc

- Hệ thống Dịch vụ công Bộ Công an và Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có lúc hoạt động không ổn định, thường xuyên cập nhật các chức năng mới gây khó khăn cho việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

- Việc thực hiện số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính và tái sử dụng kết quả số hóa giải quyết thủ tục hành chính địa phương còn gặp lúng túng, chưa đáp ứng yêu cầu, tiến độ đề ra.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính liên thông còn gặp một số bất cập dẫn đến tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn, đặc biệt đối với các thủ tục hành chính trên lĩnh vực đất đai, đầu tư.

- Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng giải quyết công việc trên môi trường số của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cấp cơ sở có mặt còn chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG THỜI GIAN ĐẾN

1. Chỉ đạo các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2023. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) năm 2023.

2. Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; thực hiện có hiệu quả Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”.

3. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) và Chương trình hành động của Chính phủ thực

hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) “*về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*”; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Kết luận số 50-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “*Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”.

4. Hoàn thiện đề án vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành, vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của viên chức theo các thông tư hướng dẫn của Bộ ngành và theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP; đẩy mạnh thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu quả gắn với tinh giản số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước; nghiên cứu, thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp.

5. Tập trung mở 24 lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đáp ứng yêu cầu thực hiện chính quyền điện tử, chính quyền số theo Kế hoạch đề ra tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh. Các sở, ngành địa phương khẩn trương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nghiêm việc chuyển đổi vị trí công tác ở những vị trí cần phải chuyển đổi công tác để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo đúng quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ, Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh, Công văn số 982/UBND-NC ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh.

6. Tổ chức Hội nghị đối thoại của Chủ tịch UBND tỉnh với thanh niên năm 2023; nắm bắt tình hình; lắng nghe những kiến nghị, đề xuất, nguyện vọng của thanh niên để kịp thời chỉ đạo giải quyết, tháo gỡ những tồn tại, hạn chế, những khó khăn, vướng mắc liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của thanh niên trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên trong giai đoạn hiện nay.

7. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trên các lĩnh vực. Tập trung xây dựng, hoàn thiện Danh mục dịch vụ công, các quy định về khung giá dịch vụ sự nghiệp công, định mức kinh tế - kỹ thuật theo các quy định, hướng dẫn của Trung ương, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

8. Triển khai các nhiệm vụ Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Bình Định năm 2023, trong đó tiếp tục tập trung triển khai các nhiệm vụ thuộc dự án Đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình chính quyền điện tử tỉnh

Bình Định giai đoạn 2021 – 2025. Tiếp tục hoàn thiện, kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Công Dịch vụ công quốc gia và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển các cơ sở dữ liệu, nền tảng ứng dụng dùng chung của tỉnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan nhà nước và chất lượng cung ứng dịch vụ công cho người dân, tổ chức trên môi trường số...

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ xem xét tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục I
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / / 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | Văn bản | 50 | |
| 2. | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | % | 33,33 | |
| 2.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 27 | |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 9 | |
| 3. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 3.1. | Số sở, ngành đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 3.2. | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 3.3. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | - | |
| 3.3.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | - | |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | - | |
| 4. | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|---|---------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ) | | | |
| 4.1. | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra | % | - | |
| 4.2. | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra | % | - | |
| 5. | Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao | | | |
| 5.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 50 | |
| 5.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 02 | Đang tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định đối với 48 nhiệm vụ trong hạn |
| 5.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 | |
| 5.4. | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 | |
| 6. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | Có = 1; Không = 0 | - | |
| 6.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | - | |
| 6.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | - | |
| 7. | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 0 | |

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|-----------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Tổng số VBQPPL³³ do địa phương ban hành | Văn bản | 39 | |
| 1.1. | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | 27 | |
| 1.2. | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | 12 | |
| 1.3. | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 0 | |
| 2. | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 12 | |
| 2.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | | |
| 2.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | 0 | |
| 2.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |
| 3. | Rà soát VBQPPL | | | |
| 3.1. | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 27 | |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 100 | |
| 3.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | 19 | |
| 3.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 19 | |

³³Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---------|-----------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Thống kê TTHC | | | |
| 1.1. | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 13 | |
| 1.2. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 14 | |
| 1.3. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 22 | |
| 1.4. | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương | Thủ tục | | |
| 1.4.1. | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 1.545 | |
| 1.4.2. | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 371 | |
| 1.4.3. | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 162 | |
| 2. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 2.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 401 | |
| 2.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 158 | |
| 2.3. | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | - | |
| 3. | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,94% | (3.1.2)/(3.1.1) |
| 3.1.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 21762 | |
| 3.1.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 21749 | |
| 3.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,83% | (3.2.2)/(3.2.1) |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.2.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 32283 | |
| 3.2.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 32229 | |
| 3.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,89% | (3.3.2)/(3.3.1) |
| 3.3.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 62812 | |
| 3.3.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 62743 | |
| 3.4. | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 100 | |
| 3.4.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN | 09 | |
| 3.4.2. | Số PAKN đã giải quyết xong | PAKN | 09 | Trong đó có 02 PAKN đang giải quyết còn trong hạn |

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | | | |
| 1.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | 100 | |
| 1.2. | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | 100 | |
| 1.3. | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | 3 | |
| 1.4. | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Tổ chức | | |
| 1.5. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương | Cơ quan, đơn vị | 732 | |
| 1.5.1. | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 7 | |
| 1.5.2. | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | Cơ quan, đơn vị | 123 | |
| 1.5.3. | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | 602 | |
| 1.5.4. | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | 16,04 | |
| 2. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 2187 | |
| 2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 2041 | |
| 2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | 0 | |
| 2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 01 | |
| 2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | 11 | |
| 3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | 25938 | |
| 3.2. | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 24285 | |
| 3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 18 | |
| 3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 13 | |

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|-----------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 22/22 | 22/22 |
| 1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 732/732 | 732/732 |
| 1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | - | |
| 2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 1 | |
| 2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | - | |
| 2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 34 | Thi tuyển |
| 2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | - | |
| 3. | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm) | Người | - | |
| 4. | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền). | | - | |
| 4.1. | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | - | |
| 4.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | - | |
| 4.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | - | |
| 4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 1 | |

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | | |
| 1.1. | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 16.113.487 | |
| 1.2. | Đã thực hiện | Triệu đồng | 1.720.937 | |
| 2. | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | |
| 2.1. | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | 732 | |
| 2.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | 8 | |
| 2.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 35 | |
| 2.4. | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 180 | |
| 2.4.1. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i> | <i>Đơn vị</i> | 9 | |
| 2.4.2. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i> | <i>Đơn vị</i> | 30 | |
| 2.4.3. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i> | <i>Đơn vị</i> | 141 | |
| 2.5. | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 509 | |
| 2.6. | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | 0 | |

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 2. | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 2 | |
| 3. | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | % | 100 | |
| 4. | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 2 | |
| 5. | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 5.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| 5.1.1. | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i> | % | 100 | |
| 5.1.2. | <i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i> | % | 100 | |
| 5.1.3. | <i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i> | % | 100 | |
| 5.2. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>) | % | 100 | |
| 5.2.1. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i> | % | 100 | |
| 5.2.2. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i> | % | 100 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 5.2.3. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã | % | 100 | |
| 5.3. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |
| 5.3.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 5.3.2. | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 5.3.3. | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 6. | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | | |
| 6.4. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | 100 | |
| 6.4.1. | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 342 | |
| 6.4.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 342 | |
| 6.4.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 117 | |
| 6.5. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | 100 | |
| 6.5.1. | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 836 | |
| 6.5.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 836 | |
| 6.5.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 281 | |
| 6.6. | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | % | 100 | |
| 6.6.1. | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương | Thủ tục | 1.178 | |
| 6.6.2. | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 1.178 | |
| 6.7. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ | % | 67,51 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | <i>thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)</i> | | | |
| 6.7.1. | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i> | <i>Hồ sơ</i> | 35.951 | |
| 6.7.2. | <i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i> | <i>Hồ sơ</i> | 24.273 | |
| 6.8. | <i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i> | % | 100 | |
| 6.8.1. | <i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i> | <i>Thủ tục</i> | 638 | |
| 6.8.2. | <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i> | <i>Thủ tục</i> | 638 | |

Phụ lục II**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2023 TỈNH BÌNH ĐỊNH***(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / / 2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

| TT | Nhiệm vụ | Hoạt động/Sản phẩm | Cơ quan chủ trì |
|-----------|--|--|----------------------------------|
| I | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH | | |
| 1 | Tổ chức tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2022 và triển khai nhiệm vụ công tác cải cách hành chính tỉnh năm 2023 | Kế hoạch 24/KH-UBND ngày 20/02/2023 tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2022 | Sở Nội vụ |
| 1.1 | Công bố kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ngành, địa phương (DDCI) năm 2022 | Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 31/02/2023; Quyết định số 4509/QĐ-UBND ngày 29/12/2022; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 | Sở Nội vụ; Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 1.2 | Khen thưởng tổ chức, cá nhân đạt thành tích trong phong trào thi đua cải cách hành chính năm 2022 | Quyết định 599/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 | Sở Nội vụ |
| 2 | Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính năm 2023 | Quyết định 707/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 | Sở Nội vụ |
| 3 | Kế hoạch truyền thông về cải cách hành chính năm 2023 | Tờ trình 19/TTr-STTTT ngày 09/3/2023 | Sở Thông tin và Truyền thông |
| II | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | | |
| 4 | Ban hành các kế hoạch: Kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, Kế hoạch | Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản quy phạm | Sở Tư pháp |

| | | | |
|------------|--|--|------------------------------|
| | kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2023 | pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định | |
| 5 | Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định | Kế hoạch số 329/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 | Sở Tư pháp |
| III | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | | |
| 6 | Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 | Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 | Văn phòng UBND tỉnh |
| IV | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | | |
| 7 | Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Quyết định 424/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nội vụ |
| V | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | | |
| 8 | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 -2025. | Kế hoạch số 424/QĐ-UBND ngày 17/2/2023 | Sở Nội vụ |
| VII | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | | |
| 9 | Kế hoạch chuyển đổi số năm 2023, định hướng đến năm 2025 | Kế hoạch số 44/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 | Sở Thông tin và Truyền thông |